

**TỜ TRÌNH**

**Về việc đề nghị Quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018 - 2020**

Kính gửi: Hội đồng Nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo;

Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét nội dung về Quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018 - 2020, với nội dung sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI BAN HÀNH**

Ngày 15 tháng 02 năm 2017, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 15/2017/TT-BTC về quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020. Trong đó: Tại Điểm a, Khoản 1, Điều 8; Khoản 1, Điều 9; Điểm g, Khoản 1, Điều 10; Điểm a, Khoản 2, Điều 10 của Thông tư quy định: Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức hỗ trợ cụ thể đối với các dự án do địa phương thực hiện.

## **II. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VĂN BẢN**

- Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 23/01/2018 về thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững năm 2018; trong đó giao: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định mức hỗ trợ dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018 - 2020.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Ban Dân tộc trình Ủy ban nhân dân tỉnh Tờ trình liên ngành số 57/TTr-LN: NNPTNT-LĐT BXH-TC-DT ngày 30/3/2018.

- Nội dung dự thảo văn bản quy định đã được UBND tỉnh thông qua tại Phiên họp Thường kỳ tháng 6 năm 2018 và Ban Thường vụ Tỉnh ủy thông qua tại Hội nghị ngày 15 tháng 6 năm 2018.

## **III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2011 - 2018**

Trong những năm qua, trên địa bàn tỉnh; hợp phần hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, đã triển khai thực hiện có hiệu quả; các mô hình được xây dựng trên cơ sở đề xuất của người dân, cộng đồng dân cư. Các hộ tham gia được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức phát triển sản xuất, kinh doanh, chuyển giao tiến bộ khoa học, kỹ thuật; có trách nhiệm góp phần kinh phí đối ứng và cam kết phấn đấu thoát nghèo khi kết thúc chu kỳ hỗ trợ. Nên đã nâng cao được ý thức, trách nhiệm của hộ nghèo khi tham gia; đã góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 2,54%/năm (giai đoạn 2016-2017) thuộc nhóm các tỉnh có tốc độ giảm nghèo nhanh nhất cả nước; thu nhập của hộ nghèo tăng gấp 1,84 lần so với năm 2015; có 1 huyện (huyện Như Xuân) thoát khỏi huyện nghèo theo Nghị quyết 30a của Chính phủ; xã ĐBKk khu vực III trên địa bàn tỉnh giảm từ 114 xã xuống còn 100 xã năm 2017; thôn ĐBKk thuộc xã khu vực I, II trên địa bàn tỉnh giảm từ 197 thôn, bản xuống còn 181 thôn, bản năm 2017 (giai đoạn 2014-2017); 11 xã bãi ngang, 14 xã và 16 thôn, bản miền núi thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn; 6 xã đặc biệt khó khăn đạt chuẩn nông thôn mới.

Các tổ chức đoàn thể đã tích cực tham gia như: Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh tỉnh và Tỉnh Đoàn thanh niên đã xây dựng, thực hiện được 50 mô hình phát triển sản xuất, giảm nghèo cho trên 2.000 hội viên với kinh phí hỗ trợ trên 15 tỷ đồng (từ năm 2016 - 2017), tiêu biểu như các

mô hình nuôi trâu, bò, lợn cỏ sinh sản, lợn rừng, mô hình nuôi cá lồng; mô hình trồng cam V2, bưởi Diễn, trồng bí xanh, nghệ ruột đỏ,...

- Giai đoạn 2011 - 2015: Hỗ trợ phát triển sản xuất cho 215.146 lượt hộ với các nội dung: Hỗ trợ 564,699 tấn giống lúa, ngô; 67.209 cây ăn quả; 588.122 cây lâm nghiệp (xoan, keo); 7.211 tấn phân bón; 22.574 con gia súc (trâu, bò, dê); 247.183 con gia cầm; 203.873 liều vắc xin;....

- Trong 02 năm 2016, 2017 đã hỗ trợ cho 54.437 hộ với các nội dung: 241,229 tấn lương thực (lúa, ngô); 6.200 giống cây ăn quả; 72.298 cây giống Ớt; 11.432 con gia súc (trâu, bò); 52.447 con gia cầm (gà, vịt,...); 1.212,034 tấn phân bón;...

Tổng vốn ngân sách do Trung ương từ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững phân bổ thực hiện cho nội dung phát triển sản xuất giai đoạn 2011-2015 là 547,06 tỷ đồng. Giai đoạn 2016-2018 là 349,332 tỷ đồng, bao gồm: (hỗ trợ khoán, bảo vệ rừng: 108,913 tỷ đồng; hỗ trợ vắc xin tiêm phòng gia súc, gia cầm 15,620 tỷ đồng, hỗ trợ phát triển sản xuất: 224,799 tỷ đồng), bình quân 116,4 tỷ đồng/năm.

#### **IV. NỘI DUNG ĐỀ XUẤT BAN HÀNH QUY ĐỊNH**

##### **1. Đối tượng, nguyên tắc, điều kiện và phương thức hỗ trợ**

Thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Thông tư số 15/2007/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

##### **a) Đối tượng:**

Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân, nhóm hộ và cộng đồng dân cư trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, xã đặc biệt khó khăn và thôn đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135, trong đó: ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, người khuyết tật còn khả năng lao động thuộc hộ nghèo, phụ nữ thuộc hộ nghèo; tạo điều kiện để người sau cai nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về thuộc hộ nghèo tham gia dự án.

##### **b) Nguyên tắc, điều kiện hỗ trợ:**

- Đảm bảo công khai, dân chủ, bình đẳng giới, có sự tham gia và cam kết của người dân trong việc xây dựng và thực hiện dự án;

- Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, sử dụng đất, phát triển sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới của địa phương;

- Đối với dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo, lựa chọn mô hình mang tính đặc thù, phù hợp với lợi thế so sánh của từng vùng miền, hoặc mô hình phát

triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cộng đồng và doanh nghiệp, hoặc mô hình giảm nghèo gắn với củng cố quốc phòng, an ninh;

- Phù hợp với điều kiện, đặc điểm, nhu cầu của hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo;

- Ưu tiên hộ tham gia dự án có điều kiện về cơ sở vật chất, lao động và tư liệu sản xuất đáp ứng nội dung của dự án, có cam kết thực hiện đúng các nội dung đã đăng ký;

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo tham gia dự án phải có đơn đăng ký thoát nghèo, thoát cận nghèo;

- Không gây ô nhiễm môi trường;

- Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, hộ không nghèo tham gia dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo tự đảm bảo kinh phí thực hiện. Ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

c) Phương thức hỗ trợ:

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo thông qua các dự án do cộng đồng đề xuất (riêng hỗ trợ đất sản xuất và hỗ trợ khoán chăm sóc, bảo vệ rừng có thể lựa chọn hỗ trợ theo dự án hoặc hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng theo các quy định hiện hành). Cộng đồng có thể là nhóm hộ, tổ nhóm hợp tác do các tổ chức chính trị - xã hội làm đại diện hoặc thôn, bản, được UBND cấp xã chứng thực (trong đó tỷ lệ hộ không nghèo tham gia nhóm hộ, tổ, nhóm hợp tác tối đa là 30%). Người đại diện của cộng đồng là tổ trưởng, trưởng nhóm do các thành viên cộng đồng bầu ra. Hộ không nghèo tham gia dự án là hộ có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi do cộng đồng đề xuất;

- Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thực hiện dự án phối hợp với đơn vị liên quan xây dựng dự án trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh hoặc Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định phê duyệt với các nội dung: tên dự án, loại mô hình (nếu có), thời gian triển khai (tối đa không quá 3 năm), địa bàn thực hiện, số hộ tham gia (cụ thể hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và hộ không nghèo), các hoạt động của dự án, dự toán kinh

phí thực hiện dự án, nguồn kinh phí thực hiện (ngân sách nhà nước hỗ trợ, vốn vay tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện các chính sách và vốn đối ứng của các hộ gia đình tham gia mô hình), dự kiến hiệu quả dự án, trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp;

- Tùy điều kiện cụ thể và khả năng huy động nguồn vốn hợp pháp khác, cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án xem xét, quyết định thu hồi một phần kinh phí (dưới dạng tiền mặt hoặc hiện vật) ngân sách nhà nước đã hỗ trợ cho các hộ gia đình tham gia dự án, luân chuyển trên địa bàn thực hiện dự án cho phù hợp với từng mô hình và điều kiện cụ thể của từng hộ nghèo tại địa phương để nâng cao trách nhiệm của từng hộ nghèo, bảo đảm nhiều hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được tham gia thực hiện mô hình. Hình thức thu hồi, mức kinh phí thu hồi được quy định rõ trong quyết định phê duyệt dự án.

2. Mức hỗ trợ cho các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo

*2.1. Dự án trồng trọt:*

*a) Đề xuất mức hỗ trợ:*

- *Dự án trồng cây lâu năm:* Hỗ trợ giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, máy móc, nông cụ sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch; mức hỗ trợ không quá 05 triệu đồng/hộ nghèo và không thấp hơn 70% mức này (tương đương 3,5 triệu đồng/hộ nghèo).

- *Dự án trồng cây ngắn ngày:* Hỗ trợ giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, máy móc, nông cụ sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch; mức hỗ trợ không quá 03 triệu đồng/hộ nghèo và không thấp hơn 70% mức này (tương đương 2,1 triệu đồng/hộ nghèo).

*b) Cơ sở đề xuất:*

- Căn cứ Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành định mức tạm thời chương trình khuyến nông lĩnh vực Trồng trọt; chi phí đầu tư hiện nay cho 1,0 ha cây ngô lấy hạt khoảng 11,5 triệu đồng/ha,...Trong khi đó, các hộ ở khu vực miền núi có

diện tích đất sản xuất tính bình quân khoảng 0,3 ha/hộ, chủ yếu trên diện tích ngô đồi nên với mức hỗ trợ như trên sẽ đảm bảo khoảng 80% chi phí sản xuất.

- Mức hỗ trợ đề nghị vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 2918/QĐ-UBND ngày 08/9/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất (thuộc Chương trình 30a) và Quyết định số 3470/2014/QĐ-UBND ngày 17/10/2014 của UBND về quy định nội dung và mức hỗ trợ phát triển sản xuất (cho Chương trình 135); mặt khác, do giá cả thị trường về giống cây trồng, phân bón... ít biến động; nên đảm bảo hỗ trợ khoảng 70-80% chi phí sản xuất/hộ; qua đó góp phần kích cầu và huy động thêm nguồn kinh phí đối ứng của người dân để nâng cao vai trò, trách nhiệm khi tham gia thực hiện dự án; hạn chế thực hiện việc hỗ trợ mang tính cấp phát, cho không.

## 2.2. Dự án chăn nuôi:

### a) Đề xuất mức hỗ trợ:

- *Dự án chăn nuôi gia súc:* Hỗ trợ giống trâu, bò cái sinh sản, mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/hộ nghèo và không thấp hơn 70% mức này (tương đương 07 triệu đồng/hộ nghèo); hỗ trợ giống gia súc khác (dê cái hoặc lợn nái...), mức hỗ trợ không quá 05 triệu đồng/hộ nghèo và không thấp hơn 70% mức này (tương đương 3,5 triệu đồng/hộ nghèo); hỗ trợ chuồng trại, thức ăn chăn nuôi, vắc xin tiêm phòng, máy móc, công cụ sản xuất, mức hỗ trợ không quá 02 triệu đồng/hộ nghèo và không thấp hơn 70% mức này (tương đương 1,4 triệu đồng/hộ nghèo).

- *Dự án chăn nuôi gia cầm:* Hỗ trợ giống, chuồng trại, thức ăn chăn nuôi, vắc xin tiêm phòng, máy móc, công cụ sản xuất, mức hỗ trợ không quá 05 triệu đồng/hộ nghèo và không thấp hơn 70% mức này (tương đương 3,5 triệu đồng/hộ nghèo).

### b) Cơ sở đề xuất:

- Căn cứ Quyết định số 839/QĐ-BNN-KTHT ngày 09/3/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phê duyệt kế hoạch triển khai xây dựng và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo năm 2018; trong đó dự án chăn nuôi do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, triển khai thực hiện ở một số địa phương trong cả nước có mức hỗ trợ không quá 12 triệu đồng/hộ nghèo;

- Căn cứ Quyết định số 54/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/01/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành các định mức kỹ thuật tạm thời áp dụng cho các mô hình thuộc dự án khuyến nông trung ương lĩnh vực Chăn nuôi:

+ Hỗ trợ đối với gia súc: Cụ thể đối với giống bò cái sinh sản có trọng lượng khoảng 120 kg, chi phí giống và vật tư khác để chăn nuôi trong một năm

đầu khoảng 15-16 triệu đồng/con, với mức hỗ trợ như trên đáp ứng khoảng 75-80% chi phí.

+ Hỗ trợ đối với gia cầm: Cụ thể đối với một hộ chăn nuôi gia cầm để xây dựng mô hình khoảng 90-100 con gia cầm thịt/hộ thì chi phí để mua giống và vật tư khác khoảng 7-9 triệu đồng. Với mức hỗ trợ không quá 05 triệu đồng/hộ nghèo sẽ đảm bảo khoảng 60-70% chi phí sản xuất.

- Mức hỗ trợ đề xuất nêu trên đề nghị giữ nguyên theo Quyết định số 2918/QĐ-UBND ngày 08/9/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh và Quyết định số 3470/2014/QĐ-UBND ngày 17/10/2014 của UBND tỉnh.

### 2.3. Dự án lâm nghiệp:

#### a) Đề xuất mức hỗ trợ:

Hỗ trợ lần đầu giống cây lâm nghiệp theo quy trình trồng rừng sản xuất, phân bón; mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/hộ nghèo và không thấp hơn 70% mức này (tương đương 07 triệu đồng/hộ nghèo).

#### b) Cơ sở đề xuất:

- Căn cứ Công văn số 369/STC-TCDN ngày 29/01/2018 của Sở Tài chính về thông báo tiêu chuẩn, đơn giá giống cây lâm nghiệp áp dụng cho đơn giá trồng rừng sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Tính theo đơn giá thực tế thì chi phí tính cho 1,0 ha trồng cây Keo tai tượng, gồm: Cây giống, cây giống trồng dặm (10%), phân NPK (0,3 kg/cây) là 3,6 triệu đồng; bình quân mỗi hộ canh tác khoảng 5,0 ha thì tổng chi phí sản xuất là 18,4 triệu đồng. Do đó, đề xuất mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/hộ nghèo đã đảm bảo được khoảng 54% chi phí sản xuất.

### 2.4. Dự án ngư nghiệp:

#### a) Đề xuất mức hỗ trợ:

Hỗ trợ tối đa 50% kinh phí làm mới hoặc nâng cấp hầm bảo quản sản phẩm khai thác hải sản bằng vật liệu mới Polyurethan (PU), nhưng không quá 125 triệu đồng/hầm bảo quản.

#### b) Cơ sở đề xuất:

- Căn cứ Thông tư số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010 của liên bộ Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông. Trong đó quy định mức hỗ trợ đối với các mô hình khai thác và bảo quản sản phẩm trên biển gần bờ (không bao gồm vỏ tàu, máy tàu): Hỗ trợ tối đa 50% chi phí trang thiết bị, nhưng không quá 125 triệu đồng/mô hình.

- Để làm mới hầm bảo quản với diện tích 18,5 m<sup>2</sup>, chi phí sản xuất khoảng 69,4 triệu đồng/hầm. Với mức đề xuất như trên sẽ đảm bảo tối thiểu 50% kinh

phí hỗ trợ cho hộ nghèo, thông qua đó huy động thêm nguồn kinh phí đối ứng của người dân để nâng cao vai trò, trách nhiệm khi tham gia dự án.

#### 2.5. Dự án nuôi trồng thủy sản:

##### a) Đề xuất mức hỗ trợ:

Hỗ trợ giống, thức ăn, vắc xin, ngư cụ đánh bắt, mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/hộ nghèo và không thấp hơn 70% mức này (tương đương 07 triệu đồng/hộ nghèo); hỗ trợ cải tạo diện tích nuôi trồng thủy sản, mức hỗ trợ không quá 1,5 triệu đồng/hộ nghèo và không thấp hơn 70% mức này (tương đương 1,05 triệu đồng/hộ nghèo).

##### b) Cơ sở đề xuất:

- Căn cứ Quyết định số 839/QĐ-BNN-KTHT ngày 09/3/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phê duyệt kế hoạch triển khai xây dựng và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo năm 2018; trong đó dự án nuôi trồng thủy sản do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, triển khai thực hiện ở một số địa phương trên cả nước có mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/hộ nghèo;

- Đối với các dự án như: nuôi cá rô phi đơn tính, cá trắm, cá quả, cá chép,... quy mô 1,0 ha với 5 hộ tham gia, bình quân 2.000m<sup>2</sup>/hộ, tổng chi phí cho: Cá giống, thức ăn công nghiệp và lưới là 117,2 triệu đồng; bình quân chi phí sản xuất khoảng 23 triệu đồng/hộ. Với mức hỗ trợ như đề xuất sẽ đảm bảo tối thiểu khoảng 50% chi phí sản xuất.

#### 2.6. Dự án diêm nghiệp:

##### a) Đề xuất mức hỗ trợ:

Hỗ trợ cát, bạt, máy móc, công cụ sản xuất muối, cải tạo hệ thống cấp, tiêu nước; mức hỗ trợ không quá 05 triệu đồng/hộ nghèo và không thấp hơn 70% mức này (tương đương 3,5 triệu đồng/hộ nghèo).

##### b) Cơ sở đề xuất:

Chi phí để thực hiện 1,0 ha dự án diêm nghiệp với 10 hộ tham gia khoảng 100,8 triệu đồng, bình quân chi phí sản xuất khoảng 10,8 triệu đồng/hộ. Mức hỗ trợ nêu trên đã đảm bảo khoảng 50% chi phí cho sản xuất/hộ.

#### 2.7. Dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ:

##### a) Đề xuất mức hỗ trợ:

Hỗ trợ nhà xưởng, máy móc, thiết bị, công cụ, vật tư sản xuất; mức hỗ trợ tính theo hợp đồng thuê, mua, sửa chữa và các chứng từ chi tiêu hợp pháp, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức hỗ trợ không quá 12 triệu đồng/hộ nghèo và không thấp hơn 70% mức này (tương đương 8,4 triệu đồng/hộ nghèo).



b) Cơ sở đề xuất:

- Căn cứ Quyết định số 839/QĐ-BNNPTNT ngày 09/3/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phê duyệt kế hoạch triển khai xây dựng và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo năm 2018; trong đó dự án cơ giới hóa do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, triển khai thực hiện ở một số địa phương trong nước có mức hỗ trợ không quá 12 triệu đồng/hộ nghèo.

- Mức hỗ trợ đề xuất được giữ nguyên theo Quyết định số 3470/QĐ-UBND ngày 17/10/2014 của UBND tỉnh về quy định nội dung và mức hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135.

3. Mức hỗ trợ cho hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tham gia dự án:

a) Đề xuất mức hỗ trợ: Mức hỗ trợ hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo bằng 80% mức hỗ trợ hộ nghèo.

b) Cơ sở đề xuất: Đảm bảo mức hỗ trợ hộ mới thoát nghèo không vượt quá mức hỗ trợ hộ cận nghèo, mức hỗ trợ hộ cận nghèo không vượt quá mức hỗ trợ hộ nghèo được quy định tại Điểm g, Khoản 1, Điều 10 Thông tư số 15/TT-BTC; và đảm bảo góp phần kích cầu cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, cũng như huy động thêm nguồn kinh phí đối ứng của người dân để nâng cao trách nhiệm khi tham gia thực hiện dự án; hạn chế thực hiện hỗ trợ mang tính cấp phát, cho không.

4. Mức hỗ trợ cho mô hình phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo:

a) Đề xuất mức hỗ trợ: Các mô hình do các cơ quan cấp tỉnh thực hiện, kinh phí hỗ trợ từ Chương trình không quá 400 triệu đồng/mô hình; các mô hình do Ủy ban nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân xã thực hiện không quá 300 triệu đồng/mô hình.

b) Cơ sở đề xuất:

- Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính quy định: Đối với dự án do các Bộ, cơ quan trung ương thực hiện, tối đa 500 triệu đồng/dự án.

- Trong 3 năm 2016, 2017, 2018, UBND tỉnh đã phê duyệt phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững là 300 triệu đồng/dự án.

- Đối với mô hình do các cơ quan cấp tỉnh thực hiện, có quy mô lớn hơn cấp huyện, cấp xã; đề xuất không quá 400 triệu đồng/dự án.

5. Chi xây dựng và quản lý:

Chi xây dựng và quản lý không quá 5% tổng kinh phí thực hiện và không quá 10% mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với mô hình, dự án.

6. Thời gian thực hiện: Từ ngày Nghị quyết HĐND tỉnh ban hành có hiệu lực đến hết năm 2020.

7. Dự kiến nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện

7.1. Dự kiến nhu cầu kinh phí:

- Hiện nay toàn tỉnh còn 6 huyện nghèo theo Chương trình 30a, 100 xã 135, 26 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và xã đảo, 181 thôn 135, và hộ nghèo ở các vùng còn lại. Số hộ nghèo toàn tỉnh là 81.758 hộ, chiếm 8,43%, dự kiến nhu cầu kinh phí hàng năm là để thực hiện khoảng 275 tỷ đồng/năm.

- Về nguồn kinh phí do Trung ương hỗ trợ:

Căn cứ Quyết định 1865/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020; tổng nguồn vốn sự nghiệp dự kiến phân bổ cho tỉnh Thanh Hóa là 829,932 tỷ đồng.

+ Vốn sự nghiệp đã phân bổ trong 3 năm 2016, 2017, 2018 là: 349,332 tỷ đồng, bình quân 116,4 tỷ đồng/năm.

+ Nguồn vốn sự nghiệp còn lại trong 02 năm 2019 và 2020 là: 480,6 tỷ đồng, tương ứng 240,3 tỷ đồng/năm (nếu được giao kế hoạch đúng theo Quyết định 1865/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ).

Trên cơ sở thực tế nguồn vốn do Trung ương phân bổ giai đoạn 2016-2018 thì mức hỗ trợ sẽ chỉ đạt 116,4 tỷ đồng/năm (theo bình quân của 3 năm 2016-2018), tức là đáp ứng khoảng 42,3% so với nhu cầu.

7.2. Nguồn kinh phí:

- Từ nguồn ngân sách nhà nước phân bổ cho Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo nhanh và bền vững hàng năm.

- Từ nguồn huy động, đóng góp của các cá nhân, tổ chức và các nguồn tài chính hợp pháp khác.

## V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Trên cơ sở Quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018 - 2020 và hướng dẫn của Trung ương, hàng năm UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành liên quan lập kế hoạch phân bổ vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo để thực hiện chương trình đảm bảo theo quy định.

- Tăng cường công tác chỉ đạo, giám sát, kiểm tra và tổ chức đánh giá hiệu quả đầu tư của Chương trình báo cáo Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và Trung ương theo quy định.

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện thị xã, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức triển khai đạt hiệu quả và phải chịu trách nhiệm trước Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018 - 2020 theo nhiệm vụ được phân công.

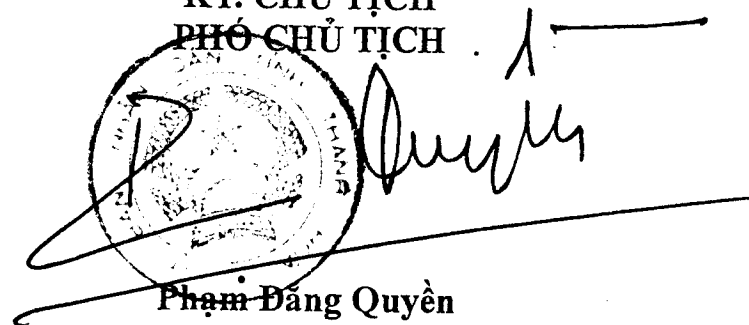
(có dự thảo Nghị quyết kèm theo)

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Các ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Lưu: VT, VX.BTXH80

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Đăng Quyền

Số: /2018/NQ-HĐND Thanh Hoá, ngày tháng 7 năm 2018

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

Về việc quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018 - 2020.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ  
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 6**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;*

*Căn cứ Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;*

*Xét Tờ trình số 63/TTr-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá; Báo cáo thẩm tra số 400/BC-HĐND ngày 05 Tháng 7 năm 2018 của Ban dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến tham gia của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018 - 2020 với các nội dung sau:

## **1. Đối tượng, nguyên tắc, điều kiện hỗ trợ**

Thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Thông tư 15/2007/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính, cụ thể:

### **a) Đối tượng**

Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân, nhóm hộ và cộng đồng dân cư trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, xã đặc biệt khó khăn và thôn đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135, trong đó: ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, người khuyết tật còn khả năng lao động thuộc hộ nghèo, phụ nữ thuộc hộ nghèo; tạo điều kiện để người sau cai nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về thuộc hộ nghèo tham gia dự án.

### **b) Nguyên tắc, điều kiện hỗ trợ**

- Đảm bảo công khai, dân chủ, bình đẳng giới, có sự tham gia và cam kết của người dân trong việc xây dựng và thực hiện dự án;

- Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, sử dụng đất, phát triển sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới của địa phương;

- Đối với dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo, lựa chọn mô hình mang tính đặc thù, phù hợp với lợi thế so sánh của từng vùng miền, hoặc mô hình phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cộng đồng và doanh nghiệp, hoặc mô hình giảm nghèo gắn với củng cố quốc phòng, an ninh;

- Phù hợp với điều kiện, đặc điểm, nhu cầu của hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo;

- Ưu tiên hộ tham gia dự án có điều kiện về cơ sở vật chất, lao động và tư liệu sản xuất đáp ứng nội dung của dự án, có cam kết thực hiện đúng các nội dung đã đăng ký;

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo tham gia dự án phải có đơn đăng ký thoát nghèo, thoát cận nghèo;

- Không gây ô nhiễm môi trường;

- Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, hộ không nghèo tham gia dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo tự đảm bảo kinh phí thực hiện. Ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

## **2. Mức hỗ trợ cho các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo**

### **2.1. Dự án trồng trọt:**

- *Dự án trồng cây lâu năm:* Hỗ trợ giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, máy móc, nông cụ sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch; mức hỗ trợ không quá 05 triệu đồng/hộ nghèo và không thấp hơn 70% mức này (tương đương 3,5 triệu đồng/hộ nghèo).

- *Dự án trồng cây ngắn ngày*: Hỗ trợ giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, máy móc, nông cụ sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch; mức hỗ trợ không quá 03 triệu đồng/hộ nghèo và không thấp hơn 70% mức này (tương đương 2,1 triệu đồng/hộ nghèo).

### **2.2. Dự án chăn nuôi:**

- *Dự án chăn nuôi gia súc*: Hỗ trợ giống trâu, bò cái sinh sản, mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/hộ nghèo và không thấp hơn 70% mức này (tương đương 07 triệu đồng/hộ nghèo); hỗ trợ giống gia súc khác (dê cái hoặc lợn nái...), mức hỗ trợ không quá 05 triệu đồng/hộ nghèo và không thấp hơn 70% mức này (tương đương 3,5 triệu đồng/hộ nghèo); hỗ trợ chuồng trại, thức ăn chăn nuôi, vắc xin tiêm phòng, máy móc, công cụ sản xuất, mức hỗ trợ không quá 02 triệu đồng/hộ nghèo và không thấp hơn 70% mức này (tương đương 1,4 triệu đồng/hộ nghèo).

- *Dự án chăn nuôi gia cầm*: Hỗ trợ giống, thức ăn gia cầm, vắc xin tiêm phòng, máy móc, công cụ sản xuất, mức hỗ trợ không quá 05 triệu đồng/hộ nghèo và không thấp hơn 70% mức này (tương đương 3,5 triệu đồng/hộ nghèo).

### **2.3. Dự án lâm nghiệp:**

Hỗ trợ lần đầu giống cây lâm nghiệp theo quy trình trồng rừng sản xuất, phân bón; mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/hộ nghèo và không thấp hơn 70% mức này (tương đương 07 triệu đồng/hộ nghèo).

### **2.4. Dự án ngư nghiệp:**

Hỗ trợ tối đa 50% kinh phí làm mới hoặc nâng cấp hàm bảo quản sản phẩm khai thác hải sản bằng vật liệu mới Polyurethan (PU), nhưng không quá 125 triệu đồng/hàm bảo quản.

### **2.5. Dự án nuôi trồng thủy sản:**

Hỗ trợ giống, thức ăn, vắc xin, ngư cụ đánh bắt, mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/hộ nghèo và không thấp hơn 70% mức này (tương đương 07 triệu đồng/hộ nghèo); hỗ trợ cải tạo diện tích nuôi trồng thủy sản, mức hỗ trợ không quá 1,5 triệu đồng/hộ nghèo và không thấp hơn 70% mức này (tương đương 1,05 triệu đồng/hộ nghèo).

### **2.6. Dự án diêm nghiệp:**

Hỗ trợ cát, bạt, máy móc, công cụ sản xuất muối, cải tạo hệ thống cấp, tiêu nước; mức hỗ trợ không quá 05 triệu đồng/hộ nghèo và không thấp hơn 70% mức này (tương đương 3,5 triệu đồng/hộ nghèo).

### **2.7. Dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ:**

Hỗ trợ nhà xưởng, máy móc, thiết bị, công cụ, vật tư sản xuất; mức hỗ trợ tính theo hợp đồng thuê, mua, sửa chữa và các chứng từ chi tiêu hợp pháp, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức hỗ trợ không quá 12 triệu đồng/hộ nghèo và không thấp hơn 70% mức này (tương đương 8,4 triệu đồng/hộ nghèo).

### **3. Mức hỗ trợ cho hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tham gia dự án**

Mức hỗ trợ cho hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo bằng 80% mức hỗ trợ hộ nghèo.

### **4. Mức hỗ trợ cho dự án, mô hình phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo**

Các mô hình do cơ quan cấp tỉnh thực hiện, kinh phí hỗ trợ từ Chương trình không quá 400 triệu đồng/mô hình; các mô hình do Ủy ban nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân xã thực hiện không quá 300 triệu đồng/mô hình.

### **5. Chi xây dựng và quản lý**

Chi xây dựng và quản lý không quá 5% tổng kinh phí thực hiện và không quá 10% mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với mô hình, dự án.

### **6. Nguồn vốn thực hiện**

- Từ nguồn ngân sách nhà nước phân bổ cho Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

- Từ nguồn huy động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân và các nguồn tài chính hợp pháp khác.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định hiện hành của pháp luật tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khoá XVII, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày ... tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày... tháng 7 năm 2018. Các quy định trước đây trái với quy định tại Nghị quyết này đều bãi bỏ./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp PTNT; Bộ Lao động-TB&XH;
- Bộ Tài chính; Ủy ban Dân tộc;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh uỷ, Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND; UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Trịnh Văn Chiến**